

BÁO CÁO

**Tình hình thị trường, công tác quản lý giá
tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Thực hiện Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về chế độ báo cáo giá thị trường, Sở Tài chính tỉnh Nam Định báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định tình hình thị trường, công tác quản lý giá tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định, cụ thể như sau:

I. Tình hình chung thị trường.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Nam Định, chỉ số chung của giá hàng hóa, dịch vụ tháng 8/2022 là 100,02%, tăng 0,02% so với tháng trước, tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước, bình quân cùng kỳ tăng 2,87%.

Trong mức tăng 0,02% của CPI tháng 8 so với tháng trước có 07 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng; 03 nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm và 01 nhóm giá ổn định.

- Bảy nhóm hàng hóa dịch vụ tăng chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào và giá vận chuyển tăng gồm:

+ Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,97% chủ yếu tăng ở giá thịt lợn, thịt gia cầm do giá thức ăn chăn nuôi tăng, người dân hạn chế tái đàn vật nuôi nên nguồn cung giảm.

+ Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,06% do nhu cầu giải khát của người tiêu dùng tăng vào các tháng mùa hè.

+ Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,1%, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01% do giá nguyên liệu đầu vào, giá vận chuyển tăng, nhu cầu sử dụng các đồ dùng, thiết bị mùa hè tăng.

+ Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,51% chủ yếu do giá điện, giá nước và giá vật liệu bảo dưỡng tăng.

+ Nhóm giáo dục tăng 0,18% do các đơn vị sản xuất và kinh doanh hàng hoá cung cấp cho hoạt động giáo dục liên kết với các trường học phân phối sách giáo khoa và vở viết đến phần lớn học sinh nên giá sách giáo khoa tăng. Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác 0,85%.

- 03 nhóm hàng hóa giá giảm: Nhóm giao thông giảm 5,49% so với tháng trước; nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,01%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,12%.

- 01 nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định so với tháng trước: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế.

- Trong tháng, giá vàng giảm 1,31% và giá đô la Mỹ tăng 0,12% so với tháng trước.

(Có Phụ lục I chi tiết kèm theo).

II. Diễn biến giá cả các nhóm hàng thiết yếu

1. Lương thực

Nhóm lương thực 99,23% (giảm 0,77%): giá giảm do lượng cung tăng nên giá thóc, gạo có xu hướng giảm. Cụ thể như sau: giá thóc tẻ thường tạt giao, Khang dân... giá dao động phổ biến từ 6.800 đồng/kg đến 8.000 đồng/kg; giá thóc bắc thơm, tám thơm dao động từ 9.000 đồng/kg đến 10.000 đồng/kg, giá gạo tẻ thường (tạt giao, khang dân,...) từ 11.500 đồng/kg đến 13.000 đồng/kg, gạo bắc thơm, gạo tám giá dao động từ 15.000 đồng/kg đến 16.000 đồng/kg, giá thóc nếp bình quân 13.000 đồng/kg, giá gạo nếp mùa giá bình quân 22.000 đồng/kg, giá ngô xay giá bán bình quân 9.500 đồng/kg.

2. Thực phẩm 101,47% (tăng 1,47%)

- Giá lợn hơi bình quân là 68.000 đồng/kg, giá thịt lợn nạc thăn, mông sản giá dao động từ 120.000 đồng/kg là 130.000 đồng/kg, thịt ba chỉ giá bán bình quân 130.000 đồng/kg; giá thịt bò đùi, thịt bò thăn giá dao động từ 240.000 đồng/kg đến 250.000 đồng/kg. Gà ta hơi giá phổ biến từ 100.000 đồng/kg đến 130.000 đồng/kg, tùy loại, gà công nghiệp, vịt làm sẵn giá dao động từ 65.000 đồng/kg đến 80.000 đồng/kg.

- Thủy, hải sản tươi sống giá ổn định, cụ thể như sau: Cá thu cả con (loại 2-5kg/con) giá dao động từ 150.000 đồng/kg đến 170.000 đồng/kg, tùy loại, cá quả loại từ 1kg/con trở lên, giá bình quân 90.000 đồng/kg; cá trắm trắng giá dao động từ 50.000 đồng/kg đến 70.000 đồng/kg; giá cá chép loại 02 con/1kg là 40.000 đồng/kg đến 50.000 đồng/kg; giá bán tôm thẻ chân trắng: loại 30 con đến 35 con/kg bình quân 300.000 đồng/kg, loại 40-45 con/kg giá bán bình quân 240.000 đồng/kg.

- Rau, củ quả: nhìn chung giá ổn định, cụ thể như giá bí xanh ổn định, bình quân 10.000 đồng/kg, cà rốt giá bán từ 15.000 đồng/kg đến 20.000 đồng/kg, rau cải bắp giá bình quân 11.000 đồng/kg, rau mồng tơi, rau muống giá từ 3.000 đồng đến 4.000 đồng/mớ, giá cà chua giảm, giá bình quân 17.000 đồng/kg.

- Trứng gia cầm giá tăng: trứng gà ta, giá bình quân 40.000 đồng/10 quả; trứng vịt giá 33.000 đồng/10 quả.

- Giá các loại hạt giá ổn định: đỗ xanh giá bình quân 35.000 đồng/kg, giá đỗ đen dao động từ 45.000 đến 60.000 đồng/kg, tùy loại, lạc nhân giá dao động từ 50.000 đồng/kg đến 60.000 đồng/kg.

- Giá các mặt hàng thịt chế biến sẵn: giá giò lụa tăng nhẹ, giá bán dao động từ 140.000 đồng/kg đến 150.000 đồng/kg, giá giò bò dao động từ 260.000 đồng/kg đến 280.000 đồng/kg.

3. Đồ uống, bánh kẹo, thuốc lá giá tăng 100,06%.

Giá một số mặt hàng cụ thể như sau: bia Hà Nội giá bán từ 250.000 đ/thùng đến 255.000 đồng/thùng; bia 333 giá bán 265.000 đồng/thùng; bia chai Hà Nội giá bán 200.000 đồng/két/20 chai, nước giải khát có gas như Cocacola (loại 24lon 330ml/thùng) giá bán 185.000 đồng/thùng đến 190.000 đồng/thùng, 7Up giá bán 180.000 đồng/thùng/24lon, rượu vang nội đóng chai như Vang Đà Lạt loại 750ml giá từ 85.000 đồng/chai trở lên, tùy loại; thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất) giá bán từ 36.000 đồng/bao, thuốc lá thăng long giá từ 10.000 đồng trở lên, nước khoáng Lavie giá bán 80.000 thùng/24 chai/500ml...

4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 100,51% (tăng 0,51%).

Giá tăng chủ yếu ở nhóm hàng điện, nước do nhu cầu sử dụng trong những tháng hè tăng và giá vật liệu bảo dưỡng tăng. Bên cạnh đó mặt hàng chất đốt, sắt thép giá giảm như gas giảm 20.000 đồng/bình/12kg so với tháng 07/2022, giá bán tối đa tới tay người tiêu dùng của Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam- CN Duyên Hải là 386.736 đồng/bình 12kg, giá thép xây dựng giảm như thép xây dựng Hoà Phát giảm trung bình khoảng 1.300 đồng/kg.

5. Giá vàng, ngoại tệ.

- Giá vàng nhẫn tròn 99,99% bán ra bình quân là: 5.250.000 đồng/chỉ, giá vàng SJC là 67.220.000 đồng/lượng.

- Tỷ giá Đô la Mỹ (Niêm yết tại Ngân hàng Vietcombank): Mức bán ra bình quân trong tháng là 23.540 đồng/USD.

(Có phụ lục II chi tiết đính kèm)

III. Công tác quản lý giá tháng 8/2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh thẩm định giá đất cụ thể để xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất; thẩm định giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nam Định; xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại các huyện, thành phố Nam Định.

- Phối hợp với các sở, ban ngành hướng dẫn hội đồng GPMB các huyện, thành phố hoàn thành phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng trình tự thủ tục của nhà nước hiện hành.

- Xác định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, hộ gia đình được thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của các tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định.

- Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đền bù, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất của các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Xác định các khoản được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

- Thẩm định giá tài sản thiết bị mua sắm bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, định giá hàng tịch thu sung quỹ nhà nước, xác định giá khởi điểm để bán, thanh lý tài sản công theo đề nghị của cơ quan, đơn vị xử lý tài sản;

- Thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng.

- Theo dõi sát diễn biến tình hình thị trường, cung, cầu, giá cả thị trường để kịp thời tham mưu UBND tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật; thực hiện các báo cáo tình hình thị trường theo quy định, báo cáo Cục Quản lý Giá-Bộ Tài chính, UBND tỉnh và thông tin trên sóng phát thanh truyền hình tỉnh để góp phần hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng tại địa phương.

- Rà soát văn bản đăng ký, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định.

IV. Phương hướng và nhiệm vụ công tác quản lý giá tháng 9/2022.

- Báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh thẩm định giá đất cụ thể để xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất; thẩm định giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nam Định; xác định giá khởi điểm để tổ

chức đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại các huyện, thành phố Nam Định.

- Phối hợp với các sở, ban ngành hướng dẫn hội đồng GPMB các huyện, thành phố hoàn thành phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng trình tự thủ tục của nhà nước hiện hành.

- Xác định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính cho các tổ chức, hộ gia đình được thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của các tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định.

- Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đền bù, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất của các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Xác định các khoản được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

- Thẩm định giá tài sản thiết bị mua sắm bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, định giá hàng tịch thu sung quỹ nhà nước, xác định giá khởi điểm để bán, thanh lý tài sản công theo đề nghị của cơ quan, đơn vị xử lý tài sản;

- Thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng.

- Theo dõi sát diễn biến tình hình thị trường, cung, cầu, giá cả thị trường để kịp thời tham mưu UBND tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật; thực hiện các báo cáo tình hình thị trường theo quy định, báo cáo Cục Quản lý Giá-Bộ Tài chính, UBND tỉnh và thông tin trên sóng phát thanh truyền hình tỉnh để góp phần hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng tại địa phương.

- Rà soát văn bản đăng ký, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Phòng TC các huyện, TP;
- Đ/c Giám đốc Sở, các đ/c PGĐ Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu VT,QLG.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Quân

Phụ lục I
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 8 NĂM 2022
(Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Nam Định)

NHÓM HÀNG	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 7 năm 2022	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,16	103,94	104,21	100,02	102,87
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,84	106,95	108,91	100,97	101,80
- Lương thực	111,29	103,58	103,71	99,23	102,35
- Thực phẩm	113,97	107,24	110,06	101,47	100,35
- Ăn uống ngoài gia đình	114,70	107,67	107,67	100,13	106,58
II. Đồ uống và thuốc lá	109,97	105,24	103,54	100,06	105,09
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,94	102,49	101,49	100,10	102,27
IV. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	104,45	101,51	102,51	100,51	103,61
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,25	102,86	101,65	100,01	102,05
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,25	100,00	100,00	100,00	100,25
- Dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,01	100,00
VII. Giao thông	105,20	107,52	104,02	94,51	113,80
VII. Bru chính viễn thông	97,6	99,13	99,60	99,99	98,21
IX. Giáo dục	104,80	101,79	100,67	100,18	101,73
- Dịch vụ giáo dục	103,28	100,08	100,08	100,00	100,04
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	95,23	98,85	98,45	99,88	97,93
XII. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,39	104,23	103,11	100,85	102,98
Vàng 99,99% kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	172,06	117,10	109,95	98,69	118,28
Đô la Mỹ, Loại tờ 50-100USD	101,11	102,22	102,36	100,12	100,22